

THÔNG BÁO CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT về việc công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục.

Thực hiện Quyết định 522/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Nam Định về việc tuyển sinh các lớp đầu cấp năm học 2025-2026. Trường THPT Phạm Văn Nghị thông báo:

I. Cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường

STT	NỘI DUNG	CHIA THEO KHỐI LỚP		
		LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
1	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo các điều kiện tuyển sinh vào lớp 10 theo đúng quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo: cơ sở vật chất; đội ngũ CBQL, GV, NV...		
2	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Đảm bảo thực hiện đúng chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Nam Định	Đảm bảo thực hiện đúng chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Nam Định	Đảm bảo thực hiện đúng chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Nam Định
3	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học	Nhà trường cam kết phối kết hợp chặt chẽ với cha mẹ học sinh, xã hội để giáo dục học sinh.		



	tập của học sinh			
4	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo học sinh được tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt: HĐ trải nghiệm; Ngoại khóa; Hướng nghiệp; Tư vấn tâm lý học đường; Giáo dục giới tính; An toàn giao thông...	Đảm bảo học sinh được tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt: HĐ trải nghiệm; Ngoại khóa; Hướng nghiệp; Tư vấn tâm lý học đường; Giáo dục giới tính; An toàn giao thông...	Đảm bảo học sinh được tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt: HĐ trải nghiệm; Ngoại khóa; Hướng nghiệp; Tư vấn tâm lý học đường; Giáo dục giới tính; An toàn giao thông...
5	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đảm bảo HS đạt được: - Các năng lực: tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo; ngôn ngữ; tính toán; tìm hiểu tự nhiên và xã hội; công nghệ; tin học; thẩm mỹ; thể chất. - Các phẩm chất: yêu đất nước, yêu con người, chăm học, chăm làm, trung thực, trách nhiệm. Sức khỏe tốt.	Đảm bảo HS đạt được: - Các năng lực: tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo; ngôn ngữ; tính toán; tìm hiểu tự nhiên và xã hội; công nghệ; tin học; thẩm mỹ; thể chất. - Các phẩm chất: yêu đất nước, yêu con người, chăm học, chăm làm, trung thực, trách nhiệm. Sức khỏe tốt.	Đảm bảo HS đạt được: - Các năng lực: tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo; ngôn ngữ; tính toán; tìm hiểu tự nhiên và xã hội; công nghệ; tin học; thẩm mỹ; thể chất. - Các phẩm chất: yêu đất nước, yêu con người, chăm học, chăm làm, trung thực, trách nhiệm. Sức khỏe tốt.

6	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% học sinh có đủ khả năng học tập lên lớp 11.	100% học sinh có đủ khả năng học tập lên lớp 12.	100% học sinh có đủ khả năng học tập lên Đại học; Cao đẳng; Trung học CN, học nghề.
---	--	--	--	---

II. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế nhà trường

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo KQ rèn luyện	1276	447	434	395
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1204 94,36	415 92,84	404 93,09	385 97,47
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	70 5,49	32 7,16	28 6,45	10 2,53
3	Đạt /TB (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,15	2 0,23	2 0,46	0 0
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0
II	Số học sinh chia theo học lực	1276	447	434	395
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)/Tốt	673 52,74	191 42,73	200 46,08	282 71,39
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)/Khá	554 43,42	221 49,44	220 50,69	113 28,61
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)/Đạt	49 3,84	35 7,83	14 3,23	0 0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)/Chưa đạt	0 0	0 0	0 0	0 0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1276	447	434	395
1	Lên lớp thẳng/ tốt nghiệp (tỷ lệ so với tổng số)	1276 100	447 100	434 100	395 100
a	Học sinh giỏi /HSSX (tỷ lệ so với tổng số)	337 26,41	20 4,47	39 8,99	278 70,38
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)/HSG	449 35,19	171 37,68	161 37,1	117 29,62

2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	5 0,39	3 0,24	2 0,15	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0/2	0/0	0/2	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2	1	1	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, các cuộc thi, hội thi, Olympic, giao lưu...				
1	Cấp tỉnh/thành phố	41	1	16	24
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	395			395
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	395			395
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				N/A
VII I	Số học sinh nam/số học sinh nữ	563 /658	191 /256	176 /258	191 /204
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	1

III. Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Yêu cầu tối thiểu
1	Số điểm trường	1		
2	Tổng số diện tích đất (m ²)	21.432,5m ²	16.2m ² /học sinh	Đạt
3	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	15.000 m ²	19.7 m ² /học sinh	Đạt
4	Tổng diện tích các phòng học (m ²)	1.026 m ²	1.35 m ² /học sinh	Đạt

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Yêu cầu tối thiểu
I	Số phòng học	30	2.25 m ² /học sinh	Đạt
II	Loại phòng học			
1	Phòng học kiên cố	24	54 m ² /phòng	Đạt

2	Phòng học bán kiên cố	0	0			
3	Phòng học tạm	0	0			
4	Phòng học nhờ	0	0			
5	Số phòng học bộ môn	6	70 m ² /phòng	Đạt		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	21	1 bộ/lớp			
7	Bình quân lớp/phòng học	20/20	1lớp/1phòng	Đạt		
8	Bình quân học sinh/lớp	840/20	42 học sinh/lớp	Đạt		
III	Tổng diện tích các phòng					
1	Diện tích phòng học (m ²)	1026	1.35 m ² /học sinh	Đạt		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	420	0.55 m ² /học sinh	Đạt		
3	Diện tích thư viện (m ²)	30	0.04 m ² /học sinh	Đạt 30%		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	680	1.01 m ² /học sinh	Đạt		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	60	0.08 m ² /học sinh	Đạt 30%		
IV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0.2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
V	Nội dung			Có	Yêu cầu tối thiểu	
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			X	Đạt	
2	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			X	Đạt	
3	Kết nối internet			X	Đạt	
4	Trang thông tin điện tử (website) của trường			X	Đạt	
5	Tường rào xây			X	Đạt	

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Số lượng	Số bộ/lớp	Yêu cầu tối thiểu
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	9	0.5	Đạt 50%
1.1	Khối lớp 10	3	0.43	Đạt 50%
1.2	Khối lớp 11	3	0.5	Đạt 50%
1.3	Khối lớp 12	3	0.5	Đạt 50%
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	10	0.5	
2.1	Khối lớp 10	4	0.57	

2.2	Khối lớp 11	3	0.5	
2.3	Khối lớp 12	3	0.5	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	100 m ²		
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	7 học sinh/bộ	Đạt
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	14	0.07	Đạt
2	Cát xét, Loa kéo di động	7	0.35	Đạt
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	0.60	Đạt
5	Camera an ninh	54	2.7	Đạt
6	Âm thanh trong lớp học	20	1.0	Đạt
7	Hệ thống âm thanh phát thanh trong lớp	20	1.0	Đạt

IV. Công khai thông tin đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

TT	Tên / Vị trí việc làm	Tổng số vị trí việc làm	Số lượng người làm việc năm học 2024 - 2025	Trình độ đào tạo					
				TS	Ths	ĐH	CD	TC	Dưới TC
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	2	3	0	1	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	1	0	1	0	0	0	0
2	Phó HT	1	2	0	0	2	0	0	0
II	Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp	7	70	0	4	66	1	0	0
1	Giáo viên THPT hạng I	0	0	0	0	0	0	0	0

2	Giáo viên THPT hạng II	1	5	0	1	4	0	0	0
3	Giáo viên THPT hạng III	1	65	0	3	62	0	0	0
4	Thiết bị, thí nghiệm	1	1	0	0	0	1	0	0
5	Giáo vụ	1	0	0	0	0	0	0	0
6	Tư vấn học sinh	1	0	0	0	0	0	0	0
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1	0	0	0	0	0	0	0
III	Vị trí việc làm CDNN chuyên môn dùng chung	7	5	0	0	1	2	2	0
1	Thư viện	1	1	0	0	0	1	0	0
2	Quản trị công sở	1	0	0	0	0	0	0	0
3	Kế toán	1	1	0	0	1	0	0	0
4	Thủ quỹ	1	0	0	0	0	0	0	0
5	Văn thư	1	1	0	0	0	0	1	0
6	Nhân viên y tế trường học	1	1	0	0	0	1	0	0
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1	1	0	0	0	0	1	0
IV	Vị trí việc làm nhóm hỗ trợ, phục vụ	2	5	0	0	0	0	0	4
1	Nhân viên bảo vệ	1	2	0	0	0	0	0	2
2	Nhân viên phục vụ	1	3	0	0	0	0	0	2

Tổng Mục I+II+III+IV	18	84	0	4	30	2	2	2
---------------------------------	-----------	-----------	----------	----------	-----------	----------	----------	----------

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

I. ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN										
Đối tượng đánh giá	Tổng số	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1. Tự đánh giá										
Giáo viên THPT	70							70	100%	
2. Hiệu trưởng đánh giá										
Giáo viên THPT	70							70	100%	
II. ĐỐI VỚI HIỆU TRƯỞNG, PHÓ HIỆU TRƯỞNG										
Đối tượng đánh giá	Tổng số	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1. Tự đánh giá										
Hiệu trưởng	1							1	100%	
Phó hiệu trưởng	2							2	100%	
2. Hiệu trưởng đánh giá Phó hiệu trưởng										
Phó hiệu trưởng	2							2	100%	
III. TRƯỜNG HỢP CHƯA ĐẠT CHUẨN: Không										

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Hà Trung